

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.992.670.532	51.110.881.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	4.231.196.512	2.102.529.485
1. Tiền	111		4.231.196.512	2.102.529.485
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.483.571.973	48.942.861.935
1. Phải thu khách hàng	131	4	12.720.748.802	13.315.481.523
2. Trả trước cho người bán	132		3.933.335.314	3.932.545.314
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6	40.227.019.723	38.092.366.964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.397.531.866)	(6.397.531.866)
IV. Hàng tồn kho	140	5	154.369.818	-
1. Hàng tồn kho	141		154.369.818	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		123.532.229	65.489.743
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		123.532.229	65.489.743
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		387.572.186.264	386.737.653.813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.138.000	57.138.000
4. Phải thu dài hạn khác	218		57.138.000	57.138.000
II. Tài sản cố định	220		848.349.674	861.738.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	848.349.674	861.738.263
- Nguyên giá	222		3.632.162.810	3.632.162.810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.783.813.136)	(2.770.424.547)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	-	-
- Nguyên giá	228		533.231.872	533.231.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(533.231.872)	(533.231.872)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	9.757.014.647	9.874.805.570
- Nguyên giá	231		11.779.092.151	11.779.092.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.022.077.504)	(1.904.286.581)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	376.761.879.566	375.796.167.603
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		376.761.879.566	375.796.167.603
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		147.804.377	147.804.377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	147.804.377	147.804.377
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		462.564.856.796	437.848.534.976



Handwritten signature

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		251.202.633.868	226.559.438.350
I. Nợ ngắn hạn	310		123.555.404.215	135.365.344.181
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		25.743.976.825	25.607.887.549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.758.829	61.016.129
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.256.581.149	14.694.148.022
4. Phải trả người lao động	314		1.008.117.000	1.826.566.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	6.322.638.542	6.102.503.442
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	28.799.682.090	31.218.627.850
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	24.475.934.326	21.554.711.115
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		33.888.715.454	34.252.351.818
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		127.647.229.653	91.194.094.169
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	127.647.229.653	91.194.094.169
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211.362.222.928	211.289.096.626
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	17	211.362.222.928	211.289.096.626
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		159.997.150.000	159.997.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.997.150.000	159.997.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.179.502.900	2.179.502.900
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(60.000)	(60.000)
8. Quỹ dự đầu tư phát triển	418		2.366.770.610	2.366.770.610
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.818.859.418	46.745.733.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.745.733.116	316.349.795
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		73.126.302	46.429.383.321
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		462.564.856.796	437.848.534.976

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2017

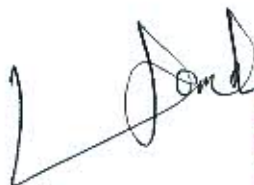
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thị Thanh Minh



Trịnh Thị Mỹ Hạnh



Đặng Tất Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2017	Quý I/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	14.771.233.682	14.047.205.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.459.571	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.759.774.111	14.047.205.639
4. Giá vốn hàng bán	11	19	14.221.536.773	7.439.390.082
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		538.237.338	6.607.815.557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	26.634.543	18.660.946
7. Chi phí tài chính	22	21	175.948.518	6.607.712.616
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		175.948.518	6.607.712.616
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		300.557.286	2.249.423.622
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		88.366.077	(2.230.659.735)
11. Thu nhập khác	31		3.041.800	36.363.636
12. Chi phí khác	32		-	11.631.405
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.041.800	24.732.231
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		91.407.877	(2.205.927.504)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	18.281.575	-
17. Chi phí thuế TNDN được hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	23	73.126.302	(2.205.927.504)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	23	4,6	(275,7)

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trịnh Thị Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Mỹ Hạnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tất Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	91.407.877	(2.205.927.504)
2. Điều chỉnh các khoản		307.128.030	17.317.061.716
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	131.179.512	3.078.109.948
- Chi phí lãi vay	06	175.948.518	14.238.951.768
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	398.535.907	15.111.134.212
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.539.920.038	(12.671.561.732)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.120.081.781)	742.110.446
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.690.727.125	3.444.280.021
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	96.465.004
- Tiền lãi vay đã trả	14	175.948.518	(4.500.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.367.347.141)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	82.961.936.820	13.216.598.736
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(98.095.659.101)	(2.459.503.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(816.019.615)	12.979.523.431
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(589.739.257)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	36.363.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.463.431	18.660.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.463.431	(534.714.675)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	53.159.670.466	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50.238.447.255)	(13.539.728.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	60	2.921.223.211	(13.539.728.194)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	70	2.128.667.027	(1.094.919.438)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.102.529.485	3.853.871.939
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4.231.196.512	2.758.952.501

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trịnh Thị Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Mỹ Hạnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tất Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Tổng Công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002194, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 26 tháng 09 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp

Trụ sở chính của Công ty tại Số 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 159.997.150.000 đồng; tương đương 15.999.715 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở);
- Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị;
- Sản xuất, mua bán điện (không sản xuất tại trụ sở);
- Đào tạo dạy nghề;
- Mua bán và nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường);
- Trồng rừng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch xây dựng./.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2013, do ảnh hưởng chung của nền kinh tế và thị trường bất động sản đã làm cho hoạt động kinh doanh của Công ty suy giảm so với cùng kỳ năm trước, doanh thu và lợi nhuận chủ yếu được tạo ra từ hoạt động sản xuất thủy điện. Dự án Khu Chung cư cao cấp Sông Đà Riverside, Dự án Cao ốc Sông Đà IDC và Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai chậm triển khai do khó khăn về thị trường đầu ra và vốn.

- Ngày 20/06/2013, Công ty đã hoàn tất việc cấu trúc lại các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn ngân hàng và trái phiếu phát hành) thông qua việc ký kết hợp đồng vay số 115/2013/HĐCV ngày 20/06/2013 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam. Công ty đã thực hiện thanh toán toàn bộ khoản vay dài hạn (bao gồm gốc vay và lãi vay) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (khoản vay tài trợ cho Dự án nhà máy thủy điện Krông K'mar) cũng như thanh toán phần lớn số tiền trái phiếu đã phát hành. Việc cấu trúc lại nguồn tài trợ được Công ty thực hiện nhằm tìm kiếm một cấu trúc tài chính của doanh nghiệp một cách hợp lý hơn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp trực tiếp theo từng dự án và phân bổ tương ứng với doanh thu chưa ghi nhận đến thời điểm cuối kỳ theo doanh thu ước tính của dự án.

Các dự án đầu tư thực hiện theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Theo đó:

- Công ty tạm thời ghi nhận toàn bộ chi phí đầu tư của hoạt động liên doanh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Thực hiện các nghĩa vụ về thuế chung với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty;
- Khi các bên thống nhất phương án phân chia kết quả kinh doanh của hoạt động liên doanh, Công ty sẽ căn cứ vào phương án đã được thống nhất này để tiến hành hạch toán và phân chia kết quả kinh doanh của hoạt động liên doanh cho các bên khác trong liên doanh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	12 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác tại thời điểm trích lập dự phòng

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

2.18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	141.661.260	131.970.484
Tiền gửi ngân hàng	1.796.400.988	35.888.168
Tiền đang chuyển	335.000.000	-
	<u>2.273.062.248</u>	<u>167.858.652</u>

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	8.659.675.573	9.671.622.644
<i>Công ty cấp nước TP. Hồ Chí Minh</i>	226.109.071	736.537.170
<i>Công ty TNHH ĐTXD TMDV XNK Nhật Tiến</i>	8.433.566.502	8.935.085.474
Các khoản phải thu của các khách hàng khác	4.061.073.229	3.643.858.879
	<u>12.720.748.802</u>	<u>13.315.481.523</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	154.369.818	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	-	-
	<u>154.369.818</u>	<u>-</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	40.227.019.723	38.092.366.964
Tạm ứng	20.851.958.486	18.720.778.486
Ký cược, ký quỹ	-	-
Phải thu tiền tạm ứng của cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	5.689.155.565	5.689.155.565
Phải thu tiền nguyên vật liệu, thành phẩm của xưởng phụ gia bê tông	6.397.531.866	6.397.531.866
Công ty cổ phần Sông Đà 505	1.283.882.125	1.283.882.125
Công ty cổ phần Sông Đà 6	-	-
Phải thu của người lao động tiền Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	7.043.683	12.382.933
Phải thu Công ty TNHH K&N tiền hợp tác đầu tư dự án Hiệp Bình Chánh	4.315.750.622	4.315.750.622
Phải thu NH phát triển Việt Nam -Chi nhánh Đắk Lắk tiền hỗ trợ lãi suất	-	-
Tiền ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Hoàng Anh - Ban Mê	669.400.300	669.400.300
Tiền ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Khoáng sản và TM Đắk Nông	47.500.000	47.500.000
Phải thu Tổng Công ty điện lực miền trung phí dịch vụ môi trường rừng	-	-
Phải thu tiền dịch vụ công trường dự án Sông Đà Riverside	616.997.520	616.997.520
Phải thu khác	347.799.556	338.987.547
Dài hạn	57.138.000	57.138.000
Ký quỹ, ký cược	57.138.000	57.138.000
	<u>40.284.157.723</u>	<u>38.149.504.964</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ Hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	1.338.858.891	199.154.543	1.256.374.093	837.775.283	-	3.632.162.810
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
Số cuối kỳ	1.338.858.891	199.154.543	1.256.374.093	837.775.283	-	3.632.162.810
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	477.120.628	199.154.543	1.256.374.093	837.775.283	-	2.770.424.547
Tăng trong kỳ (Trích khấu hao)	13.388.589			-	-	13.388.589
Giảm trong kỳ						-
Số cuối kỳ	490.509.217	199.154.543	1.256.374.093	837.775.283	-	2.783.813.136
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	105.292.176.828	32.074.274.255	-	-	-	137.366.451.083
Số cuối kỳ	848.349.674	-	-	-	-	848.349.674

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	-	533.231.872	533.231.872
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	533.231.872	533.231.872
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	-	533.231.872	533.231.872
Tăng trong năm	-	-	-
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	533.231.872	533.231.872
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	11.779.092.151	11.779.092.151
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	11.779.092.151	11.779.092.151
Hao mòn		
Số đầu kỳ	1.904.286.581	1.904.286.581
Tăng trong kỳ	117.790.923	117.790.923
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	2.022.077.504	2.022.077.504
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	9.757.014.647	9.874.805.570
Số cuối kỳ	9.757.014.647	9.757.014.647

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
10.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	376.761.879.566	375.796.167.603
Dự án Sông Đà Riverside	232.018.416.392	231.890.066.765
Dự án Sông Đà IDC Tower	144.692.463.174	143.855.100.838
Đội xây dựng	51.000.000	51.000.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dài hạn	147.804.377	147.804.377
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		-
Chi phí dài hạn khác	147.804.377	147.804.377

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay ngắn hạn	24.475.934.326	21.554.711.115
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	-	-
	24.475.934.326	21.554.711.115

Bên cho vay và số hợp đồng	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Vay các cá nhân bên ngoài		12,00%	12 tháng	5.779.359.809	Tín chấp
				5.779.359.809	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	(123.532.229)	(65.489.743)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.281.575	11.367.347.141
Thuế thu nhập cá nhân	67.947.954	86.449.261
Các loại thuế khác	3.170.351.620	3.240.351.620
	3.133.048.920	14.628.658.279

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	148.837.688	-
Trích chi phí làm đường nhà máy Krong Kmar	1.268.610.396	1.268.610.396
Trích trước chi phí đầu tư Dự án Songda Tower	1.029.464.435	1.029.464.435
Chi phí đã thực hiện các dự án	973.625.305	973.625.305
Chi phí sản xuất phụ gia bê tông	807.672.995	807.672.995
Chi phí chậm thanh toán xi măng	-	-
Chi phí Đội xây dựng	253.779.439	253.779.439
Chi phí Dự án ĐamBri	1.566.426.072	1.566.426.072
Thù lao Hội đồng Quản trị	202.924.800	202.924.800
Chi phí thuê VP lầu 2	71.297.412	-
	6.322.638.542	6.102.503.442

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.062.000	-
Bảo hiểm xã hội	21.980.000	-
Bảo hiểm y tế	3.195.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	11.552.482.200	11.552.482.200
- Công ty Cổ phần Cổ phần Green Rael (3)	11.502.482.200	11.502.482.200
- CN Công ty cổ phần Sông Đà 505	50.000.000	50.000.000
Phải trả về tiền nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào CTCP Sông Đà Ban Mê	669.400.000	669.400.000
Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào CTCP KS và TM Đắk Nông	47.500.000	47.500.000
Phải trả phí bảo trì tòa nhà Sông Đà Tower đã thu của các hộ	1.810.907.944	1.821.075.340
Phải trả tiền góp vốn của khách hàng dự án Sông Đà Riverside	12.826.624.295	15.390.287.967
Phải trả tiền lệ phí làm số đo Dự án Hiệp Bình Chánh	270.681.200	270.681.200
Phải trả tiền lãi chậm nộp phí DVMTR	-	860.214
Phải trả tiền chậm thanh toán xi măng	738.045.000	738.045.000
Phải trả khác	854.804.451	678.295.929
	28.799.682.090	31.218.627.850

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	898.961.613	711.545.769
- Công ty CP Chứng khoán Sao Việt	500.000.000	500.000.000
- Nhận ký cược, ký quỹ khác	398.961.613	211.545.769
<i>Công ty CP Xi măng Đình Cao</i>	75.000.000	75.000.000
<i>Công ty CP Bệnh viện QT ND 115</i>	93.707.922	
<i>Công ty CP ĐT QT ALT Group</i>	93.707.922	
<i>Nguyễn Thị Bích Thủy (Thuê mặt bằng Lầu 3)</i>	20.988.019	20.988.019
<i>Công ty TNHH Giải trí Go Go</i>	115.557.750	115.557.750
Phải trả tiền nhận góp vốn hợp tác thực hiện dự án	126.748.268.040	90.482.548.400
- Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui (1)	43.029.000.000	43.029.000.000
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà (2)	39.099.850.000	39.099.850.000
- Khách hàng cá nhân góp vốn dự án Gò Vấp	44.619.418.040	8.353.698.400
	127.647.229.653	91.194.094.169

(1): Khoản nhận vốn góp đầu tư theo Hợp đồng liên kết đầu tư - khai thác đầu tư ngày 08/9/2008 giữa Công ty với Công ty cổ phần Quốc tế An Vui nhằm khai thác dự án chung cư Sông Đà Riverside tại số 623, quốc lộ 13, phường Hiệp Đức, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. Quy mô dự án là 23.446m², với tổng số vốn đầu tư dự kiến là 977.000.000.000 VND, trong đó, Công ty góp 51%, Công ty cổ phần Quốc tế An Vui góp 49%. Ngày 23/10/2012, Công ty cổ phần Quốc tế An Vui có công văn số 125/AV/QLDA về việc đề nghị thoái vốn, yêu cầu bồi thường thiệt hại và yêu cầu tạm ngưng dự án. Như vậy, Công ty và Công ty cổ phần Quốc tế An Vui đang có tranh chấp liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng liên kết đầu tư - khai thác đầu tư dự án Sông Đà Riverside, việc tranh chấp này đã được Công ty cổ phần Quốc tế An Vui khiếu kiện lên Tòa án và đang trong quá trình hòa giải

(2): Khoản nhận vốn góp đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ngày 17/4/2010 giữa Công ty với Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà nhằm thực hiện hợp tác đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án khu dân cư Sông Đà IDC Tower tại phường 15, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh. Quy mô dự án là 24.451,6 m², với tổng số vốn đầu tư dự kiến là 515.440.000.000 VND, trong đó, Công ty góp 55%, Công ty cổ phần khai thác và chế biến Khoáng sản Sông Đà 45%

(3): Khoản nhận góp vốn đầu tư tiến độ theo Hợp đồng số 09/HĐ.SDIDC-GR ngày 12/6/2014 và Phụ lục số 02 ngày 12/6/2014 nhằm hợp tác đầu tư kinh doanh sản phẩm dự án khu chung cư Sông Đà IDC Tower giữa Công ty Cổ phần Green Rael. Thời gian thực hiện hợp đồng tương ứng với thời gian thi công dự án là 26 tháng kể từ ngày dự án có Giấy phép đầu tư.

17. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông khác	100,00%	100,00%	159.997.150.000	159.997.150.000
			<u>159.997.150.000</u>	<u>159.997.150.000</u>
Số lượng cổ phiếu quỹ:			6	6

Cổ phiếu

	Kỳ này (Quý I/2017)	Kỳ trước (Quý I/2016)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.715	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.999.715	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.999.715	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.715	7.999.994
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.999.715	7.999.994
- Số lượng cổ phiếu quỹ	6	6
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6	6
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này (Quý I/2017)	Kỳ trước (Quý I/2016)
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện	-	13.315.331.100
Doanh thu cho thuê văn phòng	480.050.542	302.692.557
Doanh thu cung cấp dịch vụ	380.215.989	386.856.509
Doanh thu KD NVL xây dựng	13.910.967.151	
Doanh thu khác		42.325.473
	<u>14.771.233.682</u>	<u>14.047.205.639</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này (Quý I/2017)	Kỳ trước (Quý I/2016)
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện	-	6.794.937.837
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	189.088.335	284.151.555
Giá vốn cung cấp dịch vụ	121.481.287	360.300.690
Giá vốn hoạt động khác	13.910.967.151	-
	<u>14.221.536.773</u>	<u>7.439.390.082</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này (Quý I/2017) VND	Kỳ trước (Quý I/2016) VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.634.543	18.660.946
	26.634.543	18.660.946

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này (Quý I/2017) VND	Kỳ trước (Quý I/2016) VND
Chi phí lãi vay	175.948.518	6.607.712.616
	175.948.518	6.607.712.616

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này (Quý I/2017) VND	Kỳ trước (Quý I/2016) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	91.407.877	(2.205.927.504)
- Sản xuất kinh doanh thủy điện	-	3.620.504.741
- Sản xuất kinh doanh khác	91.407.877	(5.826.432.245)
Điều chỉnh các khoản:	-	-
Các khoản chi phí không được trừ		
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	91.407.877	(2.205.927.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 20%	18.281.575	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này (Quý I/2017) VND	Kỳ trước (Quý I/2016) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	73.126.302	(2.205.927.504)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	73.126.302	(2.205.927.504)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.999.715	7.999.994
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.999.715	7.999.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,6	(275,7)

24. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

25. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I/2016 và Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tài Thành